

Số: *2437*/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *08* tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ
điều dưỡng luân phiên người có công trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1355/QĐ-LĐTBXH ngày 02/12/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực người có công;

Căn cứ Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục và phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung một số điều và thay thế phụ lục của Quyết định 3347/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt danh mục và phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 262/TTr-SLĐTBXH ngày 25/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật theo điều 1 Quyết định này làm cơ sở để xây dựng giá Dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Yên Bái; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *the*

Nơi nhận: *the*

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - TB&XH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh;
- Lưu: VT, TC, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



the
Trần Huy Tuấn



Phụ lục số 01

QUYẾT ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 08/12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Định mức kinh tế - kỹ thuật là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, trang thiết bị cần thiết để hoàn thành một công việc trong quy trình cung cấp dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công và dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công nhằm đạt được các tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công; bao gồm định mức lao động lãnh đạo quản lý, lao động nghiệp vụ chuyên ngành, lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung, lao động hỗ trợ phục vụ.

- Lao động lãnh đạo quản lý là lao động được giao hoặc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phó trở lên; có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

- Lao động nghiệp vụ chuyên ngành là lao động đang làm công việc tại các vị trí chuyên môn, kỹ thuật; đã qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, gồm: tâm lý học, y học, dược học và các ngành có liên quan khác.

- Lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung là lao động làm công việc tại các vị trí việc làm như: hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Lao động hỗ trợ, phục vụ là lao động giản đơn như bảo vệ, lái xe, cấp dưỡng và các loại lao động tương tự.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là số lượng, thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công.

- Định mức thiết bị không bao gồm số lượng, thời gian sử dụng các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao vật tư cần thiết để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công theo tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.



Phụ lục số 02

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG

Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái

STT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng					35,25	44,25	36,25	59,0
I	Hoạt động điều dưỡng								
1	Đón, tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm	1	1	2	0	0,5	0,5	0,5	0
2	Bố trí, bàn giao phòng nghỉ và trang thiết bị phòng nghỉ	0	2	2	1	0	1	1	1
3	Họp đoàn, phổ biến quy định và cam kết thực hiện nội quy	1	1	2	0	0,75	0,75	0,75	0
4	Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng	1	2	0	1	8	8	0	8
5	Phục vụ ăn uống, vệ sinh	0	0	6	1	0	0	8	8
6	Tổ chức triển khai các hoạt động điều dưỡng trong đợt	1	1	2	1	8	8	8	8
7	Quản lý, kiểm tra thực hiện nội quy, đảm bảo an ninh và quân số điều dưỡng	1	1	2	1	8	8	8	8
8	Khám, đánh giá sức khỏe của đối tượng cuối đợt điều dưỡng	0	2	0	0	0	8	0	0
9	Họp tổng kết	1	1	2	1	1	1	1	1
10	Bàn giao đối tượng điều dưỡng tại địa phương	1	2	2	1	1	1	1	1
II	Hoạt động hành chính								
1	Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động	1	1	2	0	8	8	8	0
2	Trục sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh	0	0	0	3	0	0	0	24



Phụ lục số 03

ĐIỀU KIỆN THIẾT BỊ, VẬT TƯ DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG

theo Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

(Bình quân 66 người/đợt điều dưỡng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Định mức trang thiết bị phục vụ chung			
1.1	Máy giặt công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
1.2	Máy sấy công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
1.3	Máy phát điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
1.4	Xe ô tô	Thực hiện theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ		
2	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ điều dưỡng			
2.1	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,208
2.2	Đệm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,208
2.3	Chăn (chăn bông, chăn thu đông), ga, màn, gối	Bộ/đợt điều dưỡng	12	1,667
2.4	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,208
2.5	Rèm cửa	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0,278
2.6	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0,104
2.7	Ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,167
2.8	Kệ ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,104
2.9	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,104
2.10	Gương soi	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0,023
2.11	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,167
2.12	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,167
2.13	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,167
2.14	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,167
2.15	Ấm, chén, cốc uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0,833
2.16	Ấm đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,417
2.17	Phích đựng nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,833
2.18	Bình đựng nước nguội	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,833
2.19	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,833
2.20	Thau rửa mặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,833
2.21	Thau giặt đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,833



	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
	Đôi nhựa	Đôi/đợt điều dưỡng	12	1,667
	Giá phơi đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0,833
2.24	Móc phơi quần áo	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	2,500
3	Định mức trang thiết bị y tế			
3.1	Trang thiết bị, công cụ dụng cụ y tế phòng khám			
3.1.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,002
3.1.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
3.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
3.1.4	Khẩu trang y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		13,333
3.1.5	Găng tay y tế	Đôi/đợt điều dưỡng		66,667
3.1.6	Đồng phục dành cho bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý	Bộ/đợt điều dưỡng		0,083
3.1.7	Nước rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		0,067
3.1.8	Javel	Lít/đợt điều dưỡng		0,013
3.1.9	Bộ khám ngũ quan	Bộ/đợt điều dưỡng		0,033
3.1.10	Huyết áp kế	Bộ/đợt điều dưỡng		0,033
3.1.11	Kéo y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,200
3.1.12	Kẹp panh y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,200
3.1.13	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,033
3.1.14	Hộp tiêu phẫu	Hộp/đợt điều dưỡng		0,017
3.1.15	Bình ô xy 8 lít	Bình/đợt điều dưỡng		0,033
3.1.16	Kìm kẹp kim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,200
3.1.17	Nhiệt kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,083
3.1.18	Hộp đựng dụng cụ y tế	Hộp/đợt điều dưỡng		0,017
3.1.19	Bàn tiêm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,002
3.1.20	Bàn khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,002
3.1.21	Giường Inox	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,002
3.1.22	Cọc truyền	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,033
3.1.23	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,004
3.1.24	Tủ đầu giường	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,004
3.1.25	Cáng y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,017

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
3.2	<i>Máy móc thiết bị y tế dùng trong công tác tập phục hồi chức năng</i>			
3.2.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,008
3.2.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,027
3.2.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,027
3.2.4	Máy chạy bộ điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,010
3.2.5	Máy tập đa năng	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,010
3.2.6	Máy massage	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,021
3.2.7	Xe đạp tập	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,010
4	Định mức trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phòng ăn			
4.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0,010
4.2	Tủ lạnh CN	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,007
4.3	Tủ bảo ôn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
4.4	Tủ bảo lưu thực phẩm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
4.5	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,033
4.6	Nồi cơm công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,007
4.7	Bếp ga công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,007
4.8	Bếp ga đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0,003
4.9	Dụng cụ nhà bếp (nồi, xoong, chảo, bát, đĩa,...)	Bộ/đợt điều dưỡng	2	0,008
4.10	Bộ bàn ghế ngồi ăn (1 bàn, 6 ghế)	Bộ	96	0,042
4.11	Máy xay sinh tố	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,017
4.12	Máy xay thịt	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0,017
4.13	Cân đồng hồ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,017
4.14	Đồng phục dành cho nhân viên phục vụ bếp ăn	Bộ/đợt điều dưỡng		0,083
5	Vật tư, hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao phục vụ đối tượng			
5.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,20
5.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,20
5.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,20
5.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,20
5.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,20
5.6	Nước lau sàn nhà	Lít/đợt điều dưỡng		4,67



	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
	Giấy lau rửa khu vệ sinh	Lít/đợt điều dưỡng		2,33
	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		233,33
5.9	Găng tay	Đôi/đợt điều dưỡng		0,20
5.10	Điện, nước phục vụ sinh hoạt đối tượng	Theo quy định hiện hành		
6	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
6.1	Giấy A4	Gram/đợt điều dưỡng		0,33
6.2	Giấy phân trang	Tập/đợt điều dưỡng		0,03
6.3	Mực in	Hộp/đợt điều dưỡng		0,03
6.4	Bệnh án điều dưỡng	Bệnh án/đợt điều dưỡng		66,67
6.6	Bút bi	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,67
6.7	Bút xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,03
6.8	Băng xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,03
6.9	Bút nhớ dòng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.10	Bút chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,03
6.11	Tẩy chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.12	Sổ sách ghi chép	Quyển/đợt điều dưỡng		0,02
6.13	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đợt điều dưỡng		0,08
6.14	Sổ theo dõi bệnh nhân	Quyển/đợt điều dưỡng		0,08
6.15	Đơn thuốc	Tờ/đợt điều dưỡng		66,67
6.16	Bút viết bảng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,13
6.17	Dập ghim nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,03
6.18	Dập ghim trung	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.19	Ghim cài	Hộp/đợt điều dưỡng		0,03
6.20	Ghim dập nhỏ	Hộp/đợt điều dưỡng		0,03
6.21	Ghim dập trung	Hộp/đợt điều dưỡng		0,02
6.22	Nhỏ ghim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.23	Hồ dán	Lọ/đợt điều dưỡng		0,03
6.24	Cặp lưu văn bản	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,03
6.25	Cặp trình ký	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.26	Cặp đựng tài liệu	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02



	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
	Cấp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0,02
6.28	Băng dính văn phòng	Cuộn/đợt điều dưỡng		0,17
6.29	Băng dính trắng to	Cuộn/đợt điều dưỡng		0,03
7	Định mức chi hoạt động bộ máy:			
7.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	kW/người	12	1600
7.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m3/người	12	80
7.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	lít/người	12	333
7.4	Tiền vệ sinh môi trường	ngàn đồng/người	12	160
7.5	Phụ cấp lưu trú	số ngày/người	12	13
7.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	7
7.7	Cước điện thoại	ngàn đồng/người	12	200
7.8	Cước phí bưu chính	ngàn đồng/người	12	80
7.9	Văn phòng phẩm			
7.9.1	Giấy A4	gram/người	12	10,0
7.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	11,3
7.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	0,67
7.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	0,67
7.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	0,67
7.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	0,67
7.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	1,33
7.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	0,67
7.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	0,67
7.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	0,67
7.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	0,67
7.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	0,67
7.9.13	Băng dính dán gáy	Cuộn/người	12	0,67
7.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	0,67
7.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	0,67
7.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	0,67
7.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	0,67

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7.9.18	Dao dục giấy	Chiếc/người	12	0,67
7.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	0,67
7.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	0,67
7.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	6,67
7.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	4,00
7.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	4,00
7.9.24	Nhỏ ghim	Chiếc/người	12	0,67
7.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	0,67
7.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	0,67
7.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	3,33
7.9.28	Cặp lưu văn bản	Chiếc/người	12	6,67
7.9.29	Cặp trình ký	Chiếc/người	12	0,67
7.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	1,33
7.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	0,67
7.9.32	Giấy sığh here	Tập/người	12	0,67
7.9.33	Thuốc kẻ	Chiếc/người	12	0,67
7.9.34	Văn phòng phẩm khác			
7.10	Vật tư, văn phòng			
7.10.1	Thay mực máy in	lần/người	12	2,67
7.10.2	Đổ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	8,00
7.10.3	Thẻ cán bộ công chức viên chức	Cái/người	12	0,67
7.10.4	Trà	Hộp/đơn vị	12	20,00
7.10.5	Cà phê	Hộp/đơn vị	12	20,00
7.10.6	Đường	Kg/đơn vị	12	8,00
7.10.7	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	16,00
7.10.8	Túi nilon	kg/đơn vị	12	8,00
7.10.9	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0,13
7.10.10	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0,13
7.10.11	Giấy vệ sinh	cuộn/người	12	34,67
7.10.12	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	10,00



	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7.10.13	Dung tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	4,00
7.10.14	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	0,67
7.10.15	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0,33
7.10.16	Vật tư khác			
7.11	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy			
7.11.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ/người	60	0,13
7.11.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc/người	60	0,13
7.11.3	Máy vi tính để bàn	Bộ/người	60	0,13
7.11.4	Điện thoại cố định	Chiếc/người	24	0,33
7.11.5	Máy in	Chiếc/người	60	0,01
7.11.6	Bộ bàn ghế họp cho 1 phòng làm việc	Bộ/phòng	60	0,13
7.11.7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách của cơ quan	Bộ/đơn vị	60	0,13
7.11.8	Máy photocopy	Chiếc/đơn vị	60	0,13
7.11.9	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0,13
7.11.10	Kết sắt	Chiếc/đơn vị	96	0,13
7.11.11	Bàn ghế hội trường	Bộ/đơn vị	96	0,08
7.11.12	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ/đơn vị	60	0,13
7.11.13	Máy bơm nước	Chiếc/đơn vị	96	0,08
7.11.14	Máy chiếu	Chiếc/đơn vị	60	0,13
7.12	Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa, thay thế linh kiện máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh,...)			